

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - Một số nội dung về định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020

I. TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN

1. Vị trí và tiềm năng phát triển

Vùng KTTĐ phía Nam (gọi tắt là TĐPN) bao gồm 8 tỉnh, thành phố: thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang. Diện tích tự nhiên toàn vùng trên 30 ngàn km², chiếm 9,2% diện tích cả nước. Dân số toàn vùng năm 2005 có 14,7 triệu người, chiếm 17,7% dân số cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đạt 48%, bằng 1,8 lần trung bình cả nước.

TĐPN có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; là vùng duy nhất hiện nay hội tụ đủ các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH); đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hóa dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

Vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, tập trung các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế; nguồn nhân lực dồi dào và có kỹ năng khá nhất, do đó là địa bàn có môi trường đầu tư hấp dẫn nổi trội. Đây là trung tâm đầu mối dịch vụ và thương mại tầm cỡ khu vực và quốc tế, đặc biệt là dịch vụ du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, dịch vụ cảng.... Đã hình thành mạng lưới đô thị vệ tinh phát triển xung quanh thành phố Hồ Chí Minh, liên kết bởi các tuyến trục và vành đai thông thoáng.

TĐPN là một vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất của cả nước, đã hình thành và liên kết mạng lưới các KCN tập trung và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và cơ bản như: khai thác và chế biến dầu khí, luyện cán thép, năng lượng điện, công nghệ tin học, hóa chất cơ bản, phân bón và vật liệu... làm nền tảng công nghiệp hóa của vùng và của cả nước.

Đã hình thành hệ thống đào tạo và trung tâm nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế có trình độ cao, đảm bảo đào tạo và cung cấp dịch vụ y tế cho cả vùng. Là một trong 2 vùng có khu công nghệ cao và trung tâm tin học, đào tạo và sản xuất phần mềm của cả nước.

Đây là vùng duy nhất hiện nay của cả nước hội tụ đủ điều kiện và lợi thế cho phát triển công nghiệp và dịch vụ để có tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững.

2. Những kết quả đạt được trong phát triển thời gian qua

1) Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng

(1) Sau hơn 20 năm đổi mới, Vùng ĐNB & TĐPN đã có bước phát triển vượt bậc cả về tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và chuyên dịch cơ cấu kinh tế. Thời kỳ 2001 – 2005, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 11,76% cao gấp 1,56 lần tốc độ tăng bình quân cả nước, trong đó ngành công nghiệp, xây dựng tăng 13,76%, nông – lâm – ngư nghiệp tăng 5,53%, dịch vụ tăng 10,87%. GDP/người của vùng tăng từ 11,4 triệu đồng năm 2000 lên 21 triệu đồng năm 2005.

(2) Cơ cấu kinh tế theo ngành, lĩnh vực và thành phần có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lợi thế của từng ngành. Tỷ trọng ngành nông – lâm – thủy sản từ 6,9% (năm 2000) lên 60% (năm 2005); dịch vụ từ 36,8% xuống 34,8%.

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu sử dụng lao động theo ngành có sự chuyển dịch lớn. Tỷ trọng lao động khu vực nông – lâm – thủy sản từ 38,6% năm 1995 xuống 28,4% năm 2005 (cả nước là 69,7% năm 1995 và 56,8% năm 2005). Tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp tăng từ 28,1% lên 33,1% và dịch vụ từ 33,3% lên 38,5% (tương ứng của cả nước là 13,2% và 17,9%; dịch vụ là 17,1% và 25,3%).

(3) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ĐNB & TĐPN tăng từ 59,4 nghìn tỷ đồng năm 2000 (65,51% tổng thu ngân sách của cả nước). Trong thời kỳ 2001 – 2005, tốc độ tăng thu ngân sách là 13,92%. Tổng chi ngân sách Nhà nước của Vùng năm 2000 đạt 8807,5 tỷ đồng, năm 2005 là 31147,3 tỷ đồng, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi thường xuyên của các địa phương trong vùng và có tích lũy để đầu tư phát triển.

(4) Năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 23,8 tỷ USD, giá trị xuất khẩu bình quân đầu người gấp 5,5 lần mức bình quân cả nước (gấp 3,8 lần nếu không kể dầu khí). Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người của vùng đã tăng lên đáng kể, gấp gần 2,2 lần sau 5 năm (từ 744 USD lên 1.633 USD) và cao hơn nhiều so với mức bình quân của các vùng khác. Đây là vùng kinh tế có độ mở lớn nhất cả nước.

(5) Trong 5 năm 2001 – 2005, tổng vốn đầu tư toàn xã hội huy động khoảng 347,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,4% tổng vốn đầu tư của cả nước. Trong đó, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm 19,5%, vốn đầu tư của dân, doanh nghiệp và đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 80,5%. Tỷ trọng vốn đầu tư của vùng so với cả nước thời kỳ 2001 – 2005 là 31,4% (1991 – 1995 là 28,3%; 1996 – 2000 là 28,5% và bình quân cả thời kỳ 1991 – 2005 là 32,6%).

Trong thời kỳ 1988 – 2005, toàn vùng đã thu hút được 4658 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng số vốn đăng ký 36693,6 triệu USD, chiếm 64,8% tổng số dự án và 55,4% tổng số vốn đăng ký của cả nước. Các địa phương như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai là những địa phương thu hút đầu tư nước ngoài mạnh nhất. Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới 30% số dự án và 25% tổng vốn đăng ký so với cả nước; 48,5% số dự án và 45% số vốn đăng ký so với cả vùng. Đồng Nai chiếm 10,9% số dự án và 14% tổng vốn đăng ký; Bình Dương 15,4% số dự án và 7,7% số vốn đăng ký; Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm 2,67% số dự án và 6,3% số vốn đăng ký của vùng. Bốn địa phương còn lại (Long An, Tây Ninh, Tiền Giang và Bình Phước) chiếm 6% tổng số dự án và 4,2% số vốn đăng ký FDI toàn vùng.

(6) Các mặt xã hội đều có bước phát triển.

Hệ thống giáo dục phát triển tốt, đa dạng các ngành học từ bậc giáo dục mầm non, phổ thông đến cao đẳng, đại học. Hệ thống giáo dục cao đẳng và đại học, không chỉ phục vụ cho các địa phương trong vùng mà còn phục vụ cho hầu hết các tỉnh phía Nam. ĐNB & TĐPN là vùng tập trung nhiều cơ sở đào tạo, nhất là các trường cao đẳng, đại học (có 64 trường, chiếm 27% tổng số trường cao đẳng và đại học của cả nước). Tổng số giảng viên và sinh viên tại các trường hệ cao đẳng và đại học chiếm 27% đội ngũ giảng viên và 28,52% tổng sinh viên cao đẳng và đại học của cả nước; 18% đội ngũ giảng viên và 19% lực lượng học sinh trung học chuyên nghiệp toàn quốc.

Mạng lưới y tế cơ sở ngày càng được củng cố và phát triển; 100% xã, phường có cán bộ y tế phục vụ, đến cuối năm 2005 trên 86,8% số trạm y tế có bác sĩ, cao nhất so với các vùng trong cả nước. ĐNB & TĐPN là vùng dẫn đầu trong cả nước về phát triển y học kỹ thuật cao, áp

dụng khoa học kỹ thuật y tế hiện đại về nhiều chuyên ngành. Nhiều bệnh viện thuộc t Hồ Chí Minh đạt trình độ kỹ thuật chuyên sâu cao nhất cả nước.

Công tác văn hóa, thông tin, thể dục thể thao được quan tâm. Công tác giữ gìn, bảo lưu và phát triển các giá trị văn hóa được chú trọng.

Tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm; an ninh trật tự xã hội và quản lý đô thị có nhiều tiến bộ, thực hiện tốt các chương trình phát triển xã hội. Bình quân mỗi năm, ĐNB & TĐPN có khoảng 20 nghìn hộ thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2005 còn khoảng 6,5 – 7% trên tổng số hộ (theo chuẩn mới).

Công tác phòng chống tệ nạn xã hội đã được đẩy mạnh phong trào xây dựng xã, phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội ngày càng được nhân rộng. Đẩy mạnh chương trình 3 giảm: ma túy, mại dâm, tội phạm. Nhiều địa phương trong vùng đã có những giải pháp tốt trong phòng chống buôn bán, vận chuyển, lưu hành các chất ma túy và cai nghiện các chất ma túy.

(7) ĐNB & TĐPN đóng góp ngày càng cao vào thành quả chung về phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tính đến năm 2005, ĐNB & TĐPN chỉ chiếm 9,24% diện tích tự nhiên, 17,9% dân số cả nước và với tỷ lệ đô thị hóa là 48,4%, gấp 1,78 lần của cả nước (cả nước là 27,0%); Vùng đã đóng góp 37,3% GDP của cả nước. GDP/người đạt khoảng 21 triệu đồng (gấp 2,08 lần GDP/người của cả nước), tương đương với 1733,4 USD/người. Tỷ trọng giá trị công nghiệp của vùng trong tổng giá trị toàn ngành công nghiệp cả nước tăng từ 48,3% năm 1995 lên 55,3% năm 2005. Các KCN của vùng chiếm tới 70,5% diện tích, 86,1% số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và 60% số dự án; 75% vốn đầu tư trong nước vào các KCN của cả nước.

2) Những yếu kém, hạn chế thể hiện trên một số mặt chủ yếu sau đây:

- Cơ cấu kinh tế tuy có sự chuyển dịch nhanh hơn mức bình quân cả nước, song chưa tạo ra tiền đề cho sự tăng tốc và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ chậm lại trong thời gian qua, dẫn đến chuyển dịch cơ cấu thiếu hợp lý, không đồng bộ, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng nhanh (từ 56,3% năm 2000 lên 60% năm 2005) trong khi tỷ trọng dịch vụ lại giảm (từ 36,8% xuống 34,8%). Điều đó đã tác động đến môi trường sản xuất kinh doanh, đến hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, cụ thể là làm tăng mức chi phí dịch vụ trong sản xuất, giảm năng suất lao động, tốc độ và chất lượng tăng trưởng.

Các ngành dịch vụ chất lượng cao cấp chậm phát triển, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển chung theo tiến trình hội nhập quốc tế cũng như chưa tạo điều kiện phát huy được tiềm năng thế mạnh của vùng.

Đầu tư vào khu vực dịch vụ (kể cả đầu tư trong nước và nước ngoài) giảm sút nhiều. So với năm 1995, tỷ trọng đầu tư vào dịch vụ của vùng chiếm 58,4% tổng đầu tư xã hội, năm 2005 giảm xuống 49%, nghĩa là giảm 9,4% sau 10 năm. Ngoài khu vực vận tải, bưu chính viễn thông tỷ trọng đầu tư chỉ giảm 1%, ngành giáo dục đào tạo tăng thêm 0,3% thì các ngành dịch vụ khác đều giảm mạnh.

Chuyển dịch cơ cấu lao động cũng thể hiện những điểm bất hợp lý, việc chuyển lao động từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao chưa mạnh. Tình trạng thiếu lao động kỹ thuật có tay nghề song song tồn tại với tỷ lệ thất nghiệp vẫn giữ ở mức cao.

- Công nghiệp phát triển nhanh nhưng kém bền vững, không đồng bộ, cơ cấu công nghiệp thiếu hợp lý; tiến trình công nghiệp hóa chưa đi đôi với hiện đại hóa.

Sự tăng trưởng của vùng trong giai đoạn qua chủ yếu là do tăng trưởng ngành công nghiệp khai thác (dầu khí), đạt tốc độ 15,98%, trong khi đó công nghiệp chế tác chỉ đạt mức tăng trưởng 12,74%. Song trên quan điểm chiến lược phát triển dài hạn, sự phát triển chậm lại của ngành công nghiệp chế tác và chế biến là một hạn chế lớn đối với một trung tâm công nghiệp hóa quan trọng như vùng ĐNB & TĐPN.

Các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển. Giá trị quốc gia trong sản phẩm còn thấp (khoảng 20 – 25%), đối với sản phẩm dệt chỉ đạt 30%, ô tô 6-8%, hàng điện tử 10%. Hầu hết các ngành công nghiệp trong vùng gần như chỉ mới phát triển ở khu vực hạ nguồn (lĩnh vực công nghiệp phụ trợ), bao gồm các ngành sản xuất nguyên phụ liệu, linh kiện, phụ tùng... còn kém phát triển. Sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp còn thấp, chi phí sản xuất còn cao.

- *Sản xuất nông nghiệp*: của vùng chưa dựa trên nền tảng công nghệ sinh học về giống và công nghệ chế biến, bảo quản tiên tiến... nên năng suất cây trồng và chất lượng sản phẩm so với các nước trong khu vực chưa cao (nhất là so với Thái Lan), sức cạnh tranh không cao; thất thoát sau thu hoạch còn lớn.

- *Trình độ công nghệ, đổi mới và ứng dụng công nghệ cao còn chậm*: Hầu hết doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chú ý áp dụng công nghệ tiên tiến; nhưng chủ yếu vẫn là công nghệ gia công, lắp ráp và chỉ đạt trình độ trung bình thế giới; nguyên liệu phần lớn đều phải nhập. Các doanh nghiệp trong nước đầu tư còn rất hạn chế vào các giải pháp kỹ thuật mới, ứng dụng công nghệ cao.

- *Kết cấu hạ tầng tuy có phát triển nhưng chưa theo kịp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đang ngày càng quá tải. Quy hoạch đô thị, quản lý đô thị và KCN còn bất cập. Tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước và vấn đề xử lý rác thải rắn đang là vấn đề nóng bỏng trong vùng.*

Là vùng có mật độ đường bộ cao, song tình trạng tắc nghẽn giao thông tiếp tục làm tăng chi phí đầu vào của sản xuất ảnh hưởng lớn tới sức cạnh tranh. Đặc biệt hệ thống đường giao thông liên tỉnh, liên vùng, liên quốc gia (kể cả đường bộ và đường sắt) phát triển chậm, hạn chế sự gắn bó liên kết phát triển liên vùng cũng như giảm khả năng phát huy nội lực của vùng.

Việc phát triển hệ thống cảng biển chưa hợp lý trên địa bàn. Đường sắt chậm phát triển, gây tình trạng ách tắc tại một số cầu, bến. Hạ tầng cấp thoát nước còn khá yếu kém ở khu vực nội thành, và đặc biệt còn gây ra tình trạng ngập lụt thường xuyên.

Các KCN, mạng lưới đô thị, cơ sở hạ tầng phát triển mạnh và rộng khắp, song quản lý xây dựng kém hiệu quả, thiếu sự gắn kết giữa phát triển KCN và phát triển đô thị, hạ tầng, thiếu tầm nhìn chiến lược về không gian và thời gian. Nhiều khu công nghiệp trong tình trạng phát triển thiếu đồng bộ, thiếu kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào (đặc biệt là nhà ở cho công nhân, công trình cấp thoát nước, ngập lụt vẫn xảy ra thường xuyên ở thành phố Hồ Chí Minh).

Vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước mặt, có xu hướng gia tăng ở những đô thị lớn, tại hầu hết khu công nghiệp, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, dọc đường 51, dọc sông Thị Vải. Theo điều tra mức ô nhiễm so tiêu chuẩn cho phép ở nhiều nơi đã vượt 4 – 5 lần.

- *Cơ cấu lao động dịch chuyển chậm, chất lượng lao động thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu. Nhiều vấn đề xã hội đang đặt ra cấp bách phải giải quyết.*

Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị còn trên 6%, khu vực nông thôn mới sử dụng khoảng 75% thời gian làm việc. Tính quy đổi, có tới 0,85 -1 triệu người trong độ tuổi lao động (bằng

gần ¼ tổng số lao động cả vùng) không có việc làm. Lao động vẫn tiếp tục di chuyển từ ngoài vùng vào không kiểm soát nổi, hiện đã có gần 1,5 triệu người lưu trú trên địa bàn (riêng tại thành phố Hồ Chí Minh tập trung tới 80 vạn). Việc đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao chưa được chú trọng. Mâu thuẫn giữa thiếu lao động có tay nghề và thừa lao động nhập cư vẫn chưa có hướng giải quyết; đình công trong các khu công nghiệp trong 1 – 2 năm gần đây đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc. Một số tệ nạn xã hội, nhất là nạn nghiện ma túy, mại dâm, cờ bạc diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Tại nạn giao thông chưa giảm.

II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

1. Về chủ trương, phương hướng phát triển vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 53/NQ-TW ngày 29/8/2005 và Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng đến năm 2010 và định hướng tầm nhìn 2020.

Trong xu thế phát triển chung của cả nước, tăng trưởng của TĐPN giai đoạn 2006 – 2010 gấp 1,2 lần, với tốc độ phát triển bình quân đạt 10,5%; giai đoạn 2011 – 2020 gấp 1,3 lần bình quân cả nước, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11,5%. Tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước tăng từ 36% năm 2005 lên khoảng 40 – 41% năm 2010 và 43 – 44% năm 2020; tăng mức đóng góp của Vùng trong thu ngân sách của cả nước từ 33,9% năm 2005 lên 38,7% năm 2010 và 40,5% năm 2020.

2. Định hướng quy hoạch phát triển của vùng từ nay đến năm 2020 được xác định như sau:

Tiếp tục phát triển nhanh, bền vững, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại lớn của đất nước và khu vực ĐNA. Phát huy vai trò vùng kinh tế động lực, tạo sự phát triển lan tỏa rộng về không gian kinh tế - xã hội tới các vùng xung quanh.

1) Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành có chất lượng hàng hóa cao, công nghệ hiện đại và năng suất lao động cao.

a. Phát triển toàn diện các ngành dịch vụ chất lượng cao, đặc biệt là kinh tế cửa khẩu, dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, vui chơi giải trí cao cấp, dịch vụ công nghệ, viễn thông, vận tải quốc tế; phát triển thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường chứng khoán; phát huy có hiệu quả các tổ chức tài chính, các cơ quan đào tạo, dịch vụ y tế và nghiên cứu khoa học tầm cơ quốc gia, khu vực và quốc tế. Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh thành một trung tâm dịch vụ chất lượng cao về các mặt viễn thông, dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng, du lịch của cả nước và có tầm cỡ quốc tế.

Dịch vụ vận tải biển trong nước và quốc tế đảm nhận hàng xuất nhập khẩu từ 30 – 40% lượng hàng hóa xuất nhập khẩu trong vùng. Phát triển đội tàu vận tải biển theo xu hướng tàu chuyên dụng có trọng tải lớn. Đẩy mạnh các loại dịch vụ hàng hải quốc tế tại các cảng khu vực Sài Gòn, khu vực Thị Vải, Vũng Tàu.

Đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mở rộng hệ thống bưu chính viễn thông ở khu vực nông thôn và hải đảo.

Phát triển du lịch gắn liền với việc bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, khu bảo tồn thiên nhiên.

Phát triển kinh tế cửa khẩu ở các tỉnh có biên giới đất liền với Campuchia như Tây Ninh, Bình Phước, Long An.

b. Tăng tốc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch và công nghiệp hỗ trợ.

Ưu tiên phát triển những ngành mũi nhọn có hàm lượng công nghệ cao (công nghệ tin học, viễn thông, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vi sinh) công nghiệp sạch và công nghiệp cơ bản làm nền tảng cho sự phát triển chung và hội nhập quốc tế, làm hạt nhân thúc đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH của vùng và các vùng lân cận; Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ tăng tỷ lệ nội địa hóa gắn với các ngành sản xuất linh kiện, phụ liệu, sửa chữa, bảo dưỡng.... Phát huy vai trò của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có hướng đi ngay vào công nghệ hiện đại đi đôi với bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực như: khai thác dầu khí; điện tử và công nghiệp sản xuất phần mềm; sản xuất điện, phân bón, hóa chất từ dầu khí, cơ khí chế tạo; chế biến nông – lâm – thủy sản – thực phẩm; phát triển ngành công nghiệp dệt may – giày da – nhựa; công nghiệp vật liệu xây dựng. Tăng tỷ trọng công nghiệp chế tác.

Điều chỉnh lại hướng phân bố công nghiệp trên địa bàn, trên cơ sở khai thác nguồn tài nguyên và dư địa của các tỉnh chưa phát triển như Long An, Tiền Giang, Bình Phước, Tây Ninh (có mật độ sản xuất công nghiệp chưa tập trung cao), phù hợp với đặc điểm của từng lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Đề thúc đẩy phát triển nhanh với quy mô lớn, cần tập trung ưu tiên phát triển lĩnh vực điện tử - tin học để làm tiền đề cho các lĩnh vực khác phát triển. Đưa Đông Nam bộ trở thành trung tâm mạnh về sản xuất linh kiện điện tử, phần mềm, tin học viễn thông ở khu vực Đông Nam Á. Tiếp tục đầu tư khu công nghiệp công nghệ cao và sản xuất phần mềm ở thành phố Hồ Chí Minh.

c. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao phục vụ đô thị và xuất khẩu.

Phát triển mạnh nền nông nghiệp thâm canh để không ngừng tăng tỷ suất hàng hóa. Hình thành các vùng nông sản hàng hóa xuất khẩu (cao su, cà phê, hồ tiêu, điều); vùng chuyên canh rau tập trung quanh các đô thị lớn, các vùng cây ăn trái nổi tiếng.

Bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng nhanh và sớm ổn định rừng phòng hộ ven biển, đặc biệt diện tích rừng ngập mặn ở huyện Cần Giờ của thành phố Hồ Chí Minh và ven biển của Bà Rịa – Vũng Tàu, rừng nguyên liệu giấy, rừng quốc gia Nam Cát Tiên, Đồng Nai. Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ở Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước.

Phát triển thủy sản. Chú trọng phát triển các ngành khai thác, chế biến hải sản và dịch vụ nghề cá. Tập trung đầu tư các phương tiện đánh bắt xa bờ. Xây dựng hệ thống cảng, nạo vét luồng lạch và các cơ sở dịch vụ nghề cá hiện đại.

2. Đảm bảo phát triển cân đối, đi trước về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội.

a) Về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế. Tiếp tục hoàn thành nâng cấp quốc lộ 50, 20, 22b, tuyến N2, đường Hồ Chí Minh... nối vùng ĐNB với vùng ĐBSCL và Tây Nguyên và có phương án tạo tuyến liên kết mới.

- Đầu tư sớm các tuyến đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây – Đà Lạt.... Tiếp tục cải tạo, tiến tới hiện đại mạng lưới giao thông tại các đô thị trong vùng.

- Hoàn thành việc hiện đại hóa ga hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, xây dựng sân bay quốc tế thứ 2 tại Long Thành.

- Tiến hành cải tạo đầu mối đường sắt thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt từ thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu, ĐBSCL, Tây Nguyên và Phnom Pênh.

Hoàn thành phương án, kế hoạch di dời hệ thống cảng Sài Gòn (gồm 3 khu vực: Nhà Rồng, Khánh Hội, Tân Thuận) ra khỏi nội thành theo tiến độ phù hợp để quá trình di dời không gây ách tắc, lãng phí và hạn chế được ảnh hưởng xấu đối với sản xuất kinh doanh và quốc phòng, an ninh. Xây dựng cảng hàng hóa mới hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh trong và ngoài vùng. Đầu tư hiện đại hóa các cảng cá Côn Đảo, Lộc An, Phước Tỉnh, Cát Lờ; Chánh Hưng, Cần Giờ, Nhà Bè.

Nâng cấp và xây dựng các công trình cấp thoát nước trên toàn vùng theo hướng liên kết giữa các địa phương trong vùng. Xây dựng một số hồ thủy lợi. Đầu tư phát triển mạng lưới điện.

Quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn; quy hoạch các khu vực nghĩa trang, hệ thống xử lý chất thải rắn.

b. Về hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội

Xây dựng các trung tâm hoạt động văn hóa để khôi phục các hoạt động văn hóa truyền thống và đưa các hoạt động này vào nề nếp. Đầu tư xây dựng mới tháp truyền hình TW để nâng cao chất lượng các chương trình phát sóng truyền hình.

Phát triển các cơ sở, trang thiết bị và các dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu đa dạng không chỉ của người dân mà cả những người nước ngoài đang làm việc trong các liên doanh và khách du lịch. Xây dựng trung tâm y tế chuyên sâu, chất lượng cao, đảm bảo trang thiết bị chữa bệnh tiên tiến và hiện đại, tránh tập trung vào thành phố Hồ Chí Minh. Tổ chức sắp xếp lại và củng cố, tăng cường mạng lưới y tế xã phường và cộng đồng, bảo đảm 100% thôn xã có nhân viên y tế; 100% trạm y tế cơ sở y tế xã có bác sĩ.

c. Phát triển đô thị và các KCN

- Phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh các thành phố lớn gắn với các KCN và từ đó hình thành các chùm đô thị có quy mô lớn. Hình thành các đô thị mới có quy mô dân số khoảng 70 đến 100 vạn dân ở Phú Mỹ, Long Sơn, Long Hải (Bà Rịa – Vũng Tàu), Dĩ An – Tân Uyên (Bình Dương), Tam Phước, Nhơn Trạch (Đồng Nai). Xây dựng khu đô thị mới khoảng 6.000 ha tại vùng giáp ranh giữa thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An, tỉnh Tây Ninh (huyện Đức Hòa, Trảng Bàng, Củ Chi)... Đối với các đô thị lớn khác, thực hiện đồng thời cải tạo, chỉnh trang và hiện đại hóa khu vực nội thành và đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng.

Quy hoạch, cải tạo vùng nông thôn kết hợp với việc hình thành các đô thị ngoại vi, các huyện lỵ mở rộng và các khu dân cư đô thị gắn với các KCN tập trung; các thị trấn, thị tứ cũng sẽ được nâng cấp và hình thành thêm.

Phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao. Chú trọng việc xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các KCN như nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm đào tạo nghề, khu thương mại, khu vui chơi giải trí.... Có quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho việc xây dựng các điểm dân cư gắn với KCN để đảm bảo điều kiện sống cho những người từ nơi khác tới làm việc.

d. Đào tạo nguồn nhân lực

Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực sản xuất, các ngành mũi nhọn (công nghiệp điện tử, sản xuất phần mềm, tin học và tự động hóa...). Mở rộng quy mô đào tạo nguồn nhân lực theo nhiều hình thức khác nhau, chú ý đào tạo công nhân tay nghề cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phối hợp đào tạo nguồn nhân lực giữa

khu vực trung tâm với khu vực ngoại vi, giữa vùng KTTĐ phía Nam với các khu vực ngoài vùng để lôi kéo lực lượng lao động ngoài khu vực vào tham gia các hoạt động kinh tế trong vùng.

Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở đào tạo (đại học, cao đẳng và dạy nghề) theo hướng chú trọng đào tạo các ngành kinh tế, kỹ thuật phục vụ sự phát triển hiện đại, công nghệ cao. Đầu tư nâng cao chất lượng và mở rộng hình thức đào tạo của các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, có tính đến nhu cầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Xây dựng trung tâm đào tạo chất lượng cao và trung tâm dạy nghề tại Đồng Nai, có phương án liên doanh với nước ngoài. Nghiên cứu xây dựng trung tâm khoa học và chuyển giao công nghệ có tầm cỡ quốc gia, khu vực và quốc tế cho cả vùng, phân bố gần khu công nghệ cao của thành phố Hồ Chí Minh.

e. Bảo vệ môi trường sinh thái. Với tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị hóa hiện nay của Vùng, có thể thấy mức độ ô nhiễm ngày càng cao nếu không sớm có biện pháp khắc phục. Xử lý rác thải rắn (có mức độ độc hại cao) là một vấn đề cần phối hợp xử lý chung cho toàn vùng. Vấn đề rác thải nói chung của Vùng (bao gồm rác thải đô thị, công nghiệp và bệnh viện) cần được xem xét và quy hoạch cùng với quy hoạch đô thị và quy hoạch phát triển khu công nghiệp. Ngoài ra cần xây dựng mạng lưới các trạm quan trắc mức độ ô nhiễm không khí, nước cho toàn bộ khu vực. Việc quy hoạch các thảm cây xanh trong các đô thị, bảo vệ diện tích rừng ở các tỉnh phía Tây, Tây – Bắc và ven biển là những việc làm cần thiết góp phần điều hòa môi trường sống cho nhân dân trong Vùng.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

Để thực hiện các định hướng phát triển vùng như trên cần có một loạt các giải pháp, chính sách, trong đó giải pháp huy động vốn đầu tư có vai trò quan trọng. Đối với công tác này, chúng tôi xin tham gia một số vấn đề sau:

Một là, đổi mới cơ chế thu hút đầu tư. Tạo cơ chế, chính sách chung đồng bộ về thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, chính sách huy động vốn đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao, các ngành sản xuất công nghệ cao, chính sách khuyến khích xuất khẩu, chính sách sử dụng cán bộ, cơ chế phân cấp trung ương và địa phương phù hợp và linh hoạt... nhằm làm cho sự phối hợp giữa các ngành với nhau, giữa các địa phương với nhau và giữa ngành với địa phương được chặt chẽ và hiệu quả, tạo môi trường thuận lợi thu hút vốn đầu tư có sức cạnh tranh với các nước khác trong khu vực.

Hai là, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, hình thành các công trình đầu tư cấp quốc gia, cấp vùng và cấp địa phương (tỉnh, thành phố) được quản lý theo những quy chuẩn thống nhất; khai thác các nguồn lực, nhất là nguồn nội lực, đồng thời tạo điều kiện thu hút vốn và công nghệ bên ngoài để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phù hợp với quy hoạch phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Ba là, mở rộng hợp tác giữa các tỉnh ĐBSCL với vùng ĐNB, giữa thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh khác trong vùng TDPN để phát huy tối đa và có hiệu quả các tiềm năng của từng tỉnh trong vùng.

Tăng cường hợp tác liên vùng thông qua các chương trình hợp tác và phối hợp phát triển liên vùng. Có biện pháp khuyến khích thu hút vốn của các doanh nghiệp từ thành phố Hồ Chí Minh và ĐNB cũng như các vùng khác nhằm ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực, du lịch có lợi thế của từng vùng.

Tăng cường hợp tác trong xúc tiến đầu tư để thu hút FDI và các nguồn vốn thông qua các doanh nghiệp ở vùng KTTĐ phía Nam vào đầu tư phát triển nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, công nghiệp khí – điện – đạm, sản xuất hàng tiêu dùng ở vùng ĐBSCL. Mở rộng hợp tác trong phát triển công nghiệp, đào tạo, y tế, du lịch, nghiên cứu khoa học – công nghệ và cung cấp lao động.

Bốn là, phối hợp trong xây dựng, thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển; thực hiện cơ chế chính sách tài chính, đầu tư.

Các tỉnh trong vùng cần phối hợp trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển; thông báo cho nhau qua các mạng thông tin, hội nghị giao ban vùng; phối hợp thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và thông qua trao đổi, cung cấp thông tin để thống nhất trong quy chế phối hợp trên các lĩnh vực như (1). Hỗ trợ và hợp tác đầu tư cơ sở hạ tầng, trong mức hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, hỗ trợ dự án; (2). Hỗ trợ xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại; (3). Hỗ trợ kinh phí triển lãm, hội chợ thương mại, quản lý du lịch; (4). Đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

Năm là, Tiếp tục đầu tư có trọng điểm, ứng dụng khoa học và công nghệ cao, các công nghệ mới trong các ngành sản xuất và dịch vụ.

Sáu là, đầu tư phát triển hài hòa kết giữa kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Rà soát và có chế tài theo dõi việc thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu công nghiệp trong vùng; chú trọng xã hội hóa, huy động các thành phần kinh tế tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Tiếp tục đồng bộ hóa kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt hạ tầng giao thông, giải quyết căn bản tình trạng tắc nghẽn tại thành phố Hồ Chí Minh và ưu tiên giải quyết trước hết các điểm nút chính, tiếp tục những giải pháp giải tỏa tập trung mật độ cao tại các đô thị trung tâm. Rà soát quy hoạch hệ thống cảng biển của Vùng. Chú trọng phát triển kinh tế biển, đô thị hóa ven biển.

Bảy là, hạn chế và giảm thiểu các tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông và tai nạn nghề nghiệp, tăng cường kỷ cương, trật tự an toàn xã hội; chú trọng các biện pháp bảo vệ môi trường cho toàn vùng.

Để phát triển kinh tế nhanh – mạnh và bền vững, đòi hỏi vùng Đông Nam bộ và từng địa phương trong vùng phải phấn đấu quyết liệt, tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển nhằm giữ vững vị trí đầu tàu và vai trò động lực về phát triển kinh tế của cả nước. Dự kiến đến năm 2010 Vùng Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đóng góp khoảng 35,7% GDP; với cơ cấu kinh tế là: nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 3,5%; công nghiệp và xây dựng khoảng 50%; dịch vụ khoảng 46,5%